

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		247.275.487.984	245.358.603.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.059.138.170	15.430.605.875
1. Tiền	111	V.01	1.059.138.170	3.930.605.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.300.148.575	34.091.061.339
1. Phải thu khách hàng	131		35.983.337.321	46.925.919.184
2. Trả trước cho người bán	132		3.799.301.100	899.488.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	782.479.764	530.623.015
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(14.264.969.610)	(14.264.969.610)
IV. Hàng tồn kho	140		205.270.474.933	185.513.726.922
1. Hàng tồn kho	141	V.04	205.270.474.933	185.513.726.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.645.726.306	10.323.208.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.906.067.860	2.624.430.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.695.450.818	4.702.661.011
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	739.944.585	2.875.819.084
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		304.263.043	120.297.893

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.026.452.496	17.873.462.631
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		18.665.435.170	17.315.693.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.550.523.867	16.788.547.065
- Nguyên giá	222		56.176.277.013	54.499.023.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.625.753.146)	(37.710.476.036)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	441.919.202	527.146.475
- Nguyên giá	225		681.818.182	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(239.898.980)	(154.671.707)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(60.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.672.992.101	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		361.017.326	557.769.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	343.017.326	539.769.091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		266.301.940.480	263.232.065.735

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310-330)	300		65.824.278.551	59.054.081.844
I. Nợ ngắn hạn	310		65.661.778.551	58.891.581.844
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18.337.530.262	37.878.609.119
2. Phải trả người bán	312		30.522.089.154	7.654.637.712
3. Người mua trả tiền trước	313		4.968.000	967.750.981
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.751.571.291	559.266.119
5. Phải trả người lao động	315		9.129.202.203	8.116.563.677
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.292.542.911	2.284.616.957
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.172.215.170	998.501.546
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320		451.659.560	431.635.733
II. Nợ dài hạn	330		162.500.000	162.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	162.500.000	162.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		200.477.661.929	204.177.983.891
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	200.477.661.929	204.177.983.891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.875.510.000	104.875.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.064.910.032	42.349.124
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.945.654.130	27.877.971.405
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.501.908.408	17.479.347.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.089.679.359	53.902.805.862

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		266.301.940.480	263.232.065.735

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		167.919.857	167.919.857
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã sử lý		28.600.000	28.600.000
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	91.013.858.430	72.889.081.824	510.039.234.955	576.217.713.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	16.496.640	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		91.013.858.430	72.889.081.824	510.022.738.315	576.217.713.390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.12	66.362.322.583	53.213.797.727	396.901.593.190	446.802.999.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.651.535.847	19.675.284.097	113.121.145.125	129.414.713.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	574.526.978	933.983.942	1.386.073.327	3.064.256.492
7. Chi phí tài chính	22	VI.14	2.096.318.077	1.283.891.689	7.007.646.676	5.328.132.059
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		485.610.131	1.273.182.522	1.891.491.226	5.281.563.522
8. Chi phí bán hàng	24		8.904.246.060	10.620.054.196	61.058.899.605	68.892.001.393
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		3.973.809.125	4.330.322.397	14.182.738.344	15.185.393.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10.251.689.563	4.374.999.757	32.257.933.827	43.073.442.990
11. Thu nhập khác	31		590.786.878	480.931.987	1.084.827.748	1.033.524.075
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		590.786.878	480.931.987	1.084.827.748	1.033.524.075
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		10.842.476.441	4.855.931.744	33.342.761.575	44.106.967.065
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	2.168.495.288	971.186.349	6.679.084.220	8.821.393.413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.673.981.153	3.884.745.395	26.663.677.355	35.285.573.652
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		827	556	2.542	5.047

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	33.342.761.575	44.106.967.065
1.1. Lợi nhuận trước thuế	01A	33.342.761.575	44.106.967.065
1.2. Lỗ	01B		
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	3.544.778.524	3.236.141.491
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.435.758.781)	(3.065.531.078)
- Chi phí lãi vay	06	1.891.491.226	5.281.563.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.343.272.544	49.559.141.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.851.557.500	30.470.347.554
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.756.748.012)	(7.058.353.060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.394.186.878	(186.891.093)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	915.114.885	716.907.263
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.143.269.592)	(5.276.153.338)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.090.688.125)	(15.261.087.543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.668.387.500)	(2.790.462.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.850.038.578	50.173.448.183
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.327.462.453)	(2.465.049.400)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	54.654.000	1.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.500.000.000)	(103.910.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	98.000.000.000	103.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.386.073.327	3.044.776.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.613.264.874	(328.454.590)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	288.677.718.428	291.582.068.240
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(308.726.112.085)	(313.467.285.353)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(67.500.000)	(67.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.218.877.500)	(34.958.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.334.771.157)	(56.911.412.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.871.467.705)	(7.066.418.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.930.605.875	9.822.137.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.059.138.170	2.755.719.475

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
9 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh 9 tháng		Luỹ kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	(2.872.444.184)	9.732.971.136	4.679.535.743	9.732.971.136	4.679.535.743	2.180.991.209
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	1.084.778.683	1.084.778.683	1.084.778.683	1.084.778.683	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(2.419.900.807)	6.679.084.220	2.090.688.125	6.679.084.220	2.090.688.125	2.168.495.288
3. Thuế TNCN	16	(455.918.277)	1.042.783.533	586.962.075	1.042.783.533	586.962.075	(96.819)
4. Thuế tài nguyên	17	3.374.900	114.437.700	105.219.860	114.437.700	105.219.860	12.592.740
5. Tiền thuê đất	19	0	764.180.000	764.180.000	764.180.000	764.180.000	0
6. Các loại thuế khác	20	0	47.707.000	47.707.000	47.707.000	47.707.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	555.891.219	73.631.944	59.039.900	73.631.944	59.039.900	570.483.263
I. Các khoản khác	33	555.891.219	73.631.944	59.039.900	73.631.944	59.039.900	570.483.263
Tổng cộng	40	(2.316.552.965)	9.806.603.080	4.738.575.643	9.806.603.080	4.738.575.643	2.751.474.472

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

Giá Nguyên vật liệu đầu vào tăng, thị trường tiêu thụ phân lân nung chảy chậm...

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đồng VN

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và các khoản chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	194.498.319	486.818.300
Tiền gửi ngân hàng	864.639.851	3.443.787.575
Các khoản tương tiền	-	11.500.000.000
Cộng	1.059.138.170	15.430.605.875
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	782.479.764	530.623.015
Cộng	782.479.764	530.623.015
3. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	92.734.390.184	87.269.707.279
- Công cụ, dụng cụ	152.554.678	199.910.159
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.475.804.725	38.324.416.454
- Thành phẩm	47.991.651.011	5.441.198.425
- Hàng gửi bán	61.916.074.335	54.278.494.605
Cộng giá gốc hàng tồn kho	205.270.474.933	185.513.726.922
<p>- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:</p> <p>- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm</p>		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	343.017.326	539.769.091
Cộng	343.017.326	539.769.091
6. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	18.315.030.262	37.788.609.119
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22.500.000	90.000.000
Cộng	18.337.530.262	37.878.609.119

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	2.168.495.288	-
- Thuế TNCN	-	-
- Thuế Tnguyên	12.592.740	3.374.900
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	570.483.263	555.891.219
Cộng	2.751.571.291	559.266.119

8. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	3.292.542.911	2.284.616.957
Cộng	3.292.542.911	2.284.616.957

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	943.262.435	868.299.434
- Bảo hiểm xã hội	154.239.804	-
- Bảo hiểm Y Tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.712.931	105.202.112
Cộng	1.172.215.170	998.501.546

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

10.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	53.489.520.000	51	53.489.520.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	51.385.990.000	49	51.385.990.000	49
Cộng	104.875.510.000	100	104.875.510.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

10.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
- Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	510.039.234.955	576.217.713.390
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	16.496.640	-
+ <i>Triết khấu thương mại</i>	16.496.640	-
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
+ <i>Giảm doanh thu</i>	-	-
- Doanh thu thuần	510.022.738.315	576.217.713.390
<i>Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá</i>	<i>510.022.738.315</i>	<i>576.217.713.390</i>
<i>+ Dt thuần trao đổi dịch vụ</i>		
12. Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	396.901.593.190	446.802.999.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	396.901.593.190	446.802.999.833
13. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.386.073.327	3.064.256.492
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính		
Cộng	1.386.073.327	3.064.256.492
14. Chi phí tài chính	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
Lãi tiền vay	1.891.491.226	5.281.563.522
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.094.890.312	10.160.150
Chi phí tài chính khác	21.265.138	36.408.387
Cộng	7.007.646.676	5.328.132.059

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.679.084.220	8.821.393.413
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	6.679.084.220	8.821.393.413
16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
Chi phí nguyên vật liệu	436.254.300.903	464.240.669.731
Chi phí nhân công	37.907.496.598	39.291.739.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.544.778.524	3.236.141.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.690.948.930	68.944.587.635
Chi phí bằng tiền khác	4.056.114.102	9.898.061.513
Cộng	542.453.639.057	585.611.199.563

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

Nợ phải thu

Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ

Tổng số nợ phải thu quá hạn

Tổng số nợ phải thu khó đòi

Nợ phải trả

Tổng số nợ phải trả có gốc ngoại tệ

Tổng số nợ phải trả ngắn hạn

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu 9 tháng năm 2014.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng - năm 2014 thấp hơn 9 tháng - năm 2013

4.1. Giá bán giảm: Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.

4.2. Giá thành sản xuất tăng: Đơn giá cước vận chuyển đường sắt quặng Apatit tăng, giá Điện đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm tăng làm cho giá thành sản xuất của Công ty tăng.

4.3. Sản lượng tiêu thụ giảm:

- Giá nông sản giảm, đặc biệt là giá cao su giảm 50% làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón;
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Sự ra đời của các nhà sản xuất phân bón mới làm cho lượng cung phân bón trên thị trường ngày càng tăng làm giảm sản lượng tiêu thụ phân bón của Công ty./.

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	24.323.188.042	14.737.862.919	11.188.914.542	4.249.057.598	54.499.023.101
2	Tăng trong kỳ	1.052.299.090	1.897.072.454	259.090.909	119.000.000	3.327.462.453
	- Do mua sắm		274.745.454		119.000.000	393.745.454
	- Do XDCB	1.052.299.090	1.622.327.000	259.090.909		2.933.716.999
3	Giảm trong kỳ	89.032.159	559.718.174	180.128.000	821.330.208	1.650.208.541
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		162.310.000	180.128.000		342.438.000
	- Giảm khác	89.032.159	397.408.174		821.330.208	1.307.770.541
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	16.075.217.199	11.267.877.451	3.546.727.390	56.176.277.013
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	13.935.308.790	11.886.658.081	8.635.729.202	3.252.779.963	37.710.476.036
2	Tăng trong kỳ	1.762.118.901	708.285.445	791.590.141	303.491.164	3.565.485.651
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.762.118.901	708.285.445	791.590.141	303.491.165	3.565.485.652
3	Giảm trong kỳ	89.032.159	559.718.174	180.128.000	821.330.208	1.650.208.541
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		162.310.000	180.128.000		342.438.000
	- Giảm khác	89.032.159	397.408.174		821.330.208	1.307.770.541
4	Số cuối kỳ	15.608.395.532	12.035.225.352	9.247.191.343	2.734.940.919	39.625.753.146
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	10.387.879.252	2.851.204.838	2.553.185.340	996.277.635	16.788.547.065
2	Số cuối kỳ	9.678.059.441	4.039.991.847	2.020.686.108	811.786.471	16.550.523.867

Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	60.000.000	681.818.182	741.818.182
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm		0	0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	20.000.000	0	20.000.000
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác	20.000.000	0	20.000.000
4	Số cuối kỳ	40.000.000	681.818.182	721.818.182
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	60.000.000	154.671.707	214.671.707
2	Tăng trong kỳ	0	85.227.273	85.227.273
	- Do trích khấu hao TSCĐ	0	85.227.273	85.227.273
3	Giảm trong kỳ	20.000.000	0	20.000.000
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác	20.000.000		20.000.000
4	Số cuối kỳ	40.000.000	239.898.980	279.898.980
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm		527.146.475	527.146.475
2	Số cuối kỳ	0	441.919.202	441.919.202

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	69.917.390.000		12.042.349.124	30.323.369.457	13.805.307.718	40.000.000	75.781.911.742
- Tăng vốn trong năm trước	34.958.120.000		-	9.554.601.948	3.674.039.782		40.451.218.166
Lãi trong năm trước	10.958.120.000		-	9.554.601.948	3.674.039.782		40.451.218.166
Tăng khác	24.000.000.000						
- Giảm vốn trong năm trước			12.000.000.000	12.000.000.000		40.000.000	62.330.324.046
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác			12.000.000.000	12.000.000.000		40.000.000	62.330.324.046
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	104.875.510.000		42.349.124	27.877.971.405	17.479.347.500	-	53.902.805.862
- Tăng vốn trong năm nay	-		2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	-	26.563.677.355
Lãi trong năm nay			-	-			26.563.677.355
Trích từ lãi năm trước	-		2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908		
- Giảm vốn trong năm nay			-				40.376.803.858
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác			-				40.376.803.858
Số dư cuối quý III năm 2014	104.875.510.000	-	2.064.910.032	33.945.654.130	19.501.908.408	-	40.089.679.359